

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
TÂN BIÊN – KAMPONG THOM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 29
Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	30

399
T
H
TOA
N
101

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN – KAMPONG THOM
Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Đầu tư thực hiện các dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su tại Vương quốc Campuchia; Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ các chất bảng I theo Công ước Quốc tế).

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của Tập đoàn trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên/Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Hồ Hữu Nghĩa	Thành viên	28/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Văn Lộc	Trưởng ban	30/10/2018
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	30/10/2018
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	30/10/2018

Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lâm Thanh Phú.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ..

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

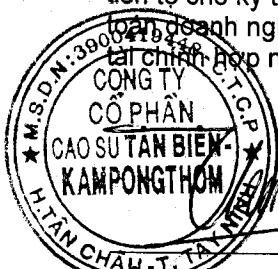
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÂM THANH PHÚ
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 197/2019/BCSXHN-HCM.01067

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên – Kampong Thom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 7 năm 2019, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Số liệu đầu kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 07 năm 2019.



NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

448
TNG
HIE
M 1
VIE
P.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.483.433.939	114.143.500.070
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	106.896.398.384	23.284.452.667
Tiền	111		26.896.398.384	23.284.452.667
Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.010.794.149	16.409.321.747
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.222.713.000	4.719.338.031
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.654.509.674	4.180.042.887
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.387.784.278	12.775.804.782
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.254.212.803)	(5.265.863.953)
Hàng tồn kho	140		91.300.236.274	39.891.251.767
Hàng tồn kho	141	5.6	91.300.236.274	41.962.592.751
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.071.340.984)
Tài sản ngắn hạn khác	150		39.276.005.132	34.558.473.889
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	2.302.880.374	36.779.421
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	36.745.417.160	34.177.801.111
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	227.707.598	343.893.357
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.041.347.778.694	2.059.142.847.488
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.468.987.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.468.987.000	-
Tài sản cố định	220		1.356.761.823.205	1.124.565.183.414
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.355.374.671.005	1.123.050.215.935
Nguyên giá	222		1.593.987.214.213	1.335.642.847.272
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.612.543.208)	(212.592.631.337)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.387.152.200	1.514.967.479
Nguyên giá	228		2.400.946.096	2.413.320.365
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.013.793.896)	(898.352.886)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		650.289.273.963	909.481.630.576
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	650.289.273.963	909.481.630.576
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		30.827.694.526	25.096.033.498
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	30.497.976.871	24.765.122.718
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		329.717.655	330.910.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.296.831.212.633	2.173.286.347.558

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		847.068.420.948	828.854.274.674
Nợ ngắn hạn	310		135.570.138.065	136.172.588.254
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	42.413.818.392	32.104.606.346
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	75.689.369.970	67.759.407.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.240.327.560	1.237.213.165
Phải trả người lao động	314		9.823.997.865	26.388.175.672
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.104.048.474	2.006.780.211
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	4.298.575.804	4.352.852.334
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	-	2.323.552.530
Nợ dài hạn	330		711.498.282.883	692.681.686.420
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	21.365.033.623	20.896.178.946
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	690.133.249.260	671.785.507.474
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.449.762.791.685	1.344.432.072.884
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	1.449.762.791.685	1.344.432.072.884
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.434.000.000.000	1.279.323.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.434.000.000.000	1.279.323.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		166.451.942.501	189.814.337.477
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(150.689.150.816)	(124.705.264.593)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(124.705.264.593)	(96.758.267.724)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(25.983.886.223)	(27.946.996.869)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.296.831.212.633	2.173.286.347.558

TRẦN THỊ THÚY
Người lập biểu

LÂM QUANG PHÚC
Kế toán trưởng

AM THANH PHÚ
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

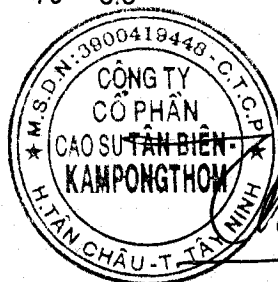
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	60.737.947.695	45.421.088.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		60.737.947.695	45.421.088.701
Giá vốn hàng bán	11	6.2	51.924.936.222	35.346.596.760
Lợi nhuận gộp	20		8.813.011.473	10.074.491.941
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.803.256.505	709.799.540
Chi phí tài chính	22	6.4	23.473.177.557	17.328.838.783
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.951.893.867	11.868.557.270
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.445.699.681	2.981.272.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.850.242.993	10.216.272.028
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(26.152.852.253)	(19.742.092.025)
Thu nhập khác	31		170.159.154	2.215
Chi phí khác	32		-	101.798
Lợi nhuận khác	40		170.159.154	(99.583)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25.982.693.099)	(19.742.191.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	29.430.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.193.124	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25.983.886.223)	(19.771.621.797)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(25.983.886.223)	(19.771.621.797)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(183)	(155)

TRẦN THỊ THÚY
Người lập biểu

LÂM QUANG PHÚC
Kế toán trưởng



LÂM THANH PHÚ
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

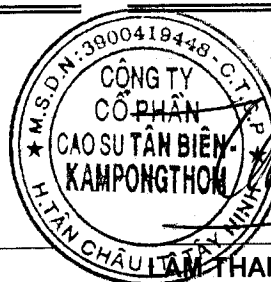
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(25.982.693.099)	(19.742.191.608)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.779.165.089	20.069.034.722
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(2.086.925.735)	9.667.092
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.756.809.185	5.130.089.077
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.588.431.600)	(45.981.755)
Chi phí lãi vay	06	13.951.893.867	11.868.557.270
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	20.829.817.707	17.289.174.798
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	38.167.537.875	(6.653.684.808)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(50.557.752.021)	(34.866.774.827)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(40.071.812.099)	18.846.376.731
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(8.291.471.839)	(6.136.985.947)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.250.604.805)	(827.783.599)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.961.898)	(43.613.280)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(5.326.807.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.206.247.080)	(17.720.098.065)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.409.846.158)	(5.055.146.808)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	169.374.664	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.419.056.936	45.981.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.821.414.558)	(5.009.165.053)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	154.677.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.369.504.250	13.387.255.680
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.369.504.250)	(4.494.972.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.677.000.000	8.892.283.420
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	83.649.338.362	(13.836.979.698)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	23.284.452.667	26.113.495.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.392.645)	(35.816.688)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	106.896.398.384	12.240.698.788

TRẦN THỊ THỦY
Người lập biểu

LÂM QUANG PHÚC
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Thông tin chung

Công ty cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ("Công ty mẹ") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Tên giao dịch: TAN BIEN KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Vốn điều lệ: 1.434.000.000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 143.400.000 cổ phần

Vốn thực góp tại ngày 30/06/2019 1.434.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư thực hiện các dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su tại Vương quốc Campuchia.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đầu tư thực hiện các dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su tại Vương quốc Campuchia.
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ các chất bảng I theo Công ước Quốc tế).

1.4 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 2130 người.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước.

1.7 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

- **Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom**

Địa chỉ: Xã Krayia, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2886/TM ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1332/08E ngày 21 tháng 03 năm 2008 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp.

Vốn điều lệ: 55.000.000 USD

Tỷ lệ lợi ích: 100%

- **Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông**

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901180674, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ: 911.156.000.000 VND

Tỷ lệ lợi ích: 100%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính cũng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập trong cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí bảo hiểm, internet, chi phí sửa chữa... được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng đã ký kết.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18/06/2019
G
M
T
H

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế

Căn cứ các quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng thuế TNDN theo quy định.
- Thu nhập từ hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su để kinh doanh thương mại không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	Cổ đông lớn Công ty mẹ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	3.591.866.113	1.840.316.484
Tiền mặt tồn quỹ - USD	7.279.531.523	1.748.836.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	3.070.587.351	1.282.540.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	12.954.413.398	18.412.758.688
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng - VND	80.000.000.000	-
	106.896.398.384	23.284.452.667

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là:

	30/06/2019	01/01/2019
Gốc ngoại tệ - USD	873.492,23	891.767,02
Tương đương - VND	20.233.944.921	20.502.061.460
Tỷ giá quy đổi	23.164	22.990

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Ngoại tệ USD	Tương đương VND	Ngoại tệ USD	Tương đương VND
Phải thu các khách hàng khác				
Ông Dương Xuân Lưu	-	837.270.000	-	837.270.000
Công ty Ammady Group	-	385.443.000	-	387.429.540
Công ty TNHH Hiệp Thành	-	-	112.565,96	2.587.737.081
Các khách hàng khác	-	-	39.450,00	906.901.410
		1.222.713.000		4.719.338.031

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị Dự phòng VND
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Công ty Ngôi sao Mê Kông	2.956.934.985	(2.956.934.985)
Công ty Eng Heng	524.240.018	(524.240.018)
Công ty TNHH Treung San	1.837.028.160	-
Công ty TNHH Dokrako	577.556.205	-
Công ty cổ phần Cơ khí Cao su	3.034.480.853	-
Công ty TNHH Dokraco	1.015.390.329	-
Các nhà cung cấp khác	708.879.124	-
	10.654.509.674	(3.481.175.003)
	4.180.042.887	(3.499.116.679)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư gốc ngoại tệ trả trước cho người bán ngắn hạn là 10.000,00 USD tương đương 226.797.026 VND.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu của đối tượng khác				
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	3.448.294.335	-
Ký quỹ - Hải quan Campuchia	1.387.594.800	(1.387.594.800)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
Tạm ứng	3.306.952.971	-	1.697.056.656	-
Phải thu người lao động	1.655.358.542	-	323.030.378	-
Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.825.976.773	-	4.850.849.441	-
Phải thu khác	211.901.192	-	1.077.256.238	-
	11.387.784.278	(1.387.594.800)	12.775.804.782	(1.379.317.734)

Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là:

	Ngoại tệ USD	30/06/2019 Tương đương VND	Ngoại tệ USD	01/01/2019 Tương đương VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	150.000,00	3.448.294.335
Ký quỹ - Hải quan Campuchia	60.000,00	1.387.594.800	60.000,00	1.379.317.734
	60.000,00	1.387.594.800	210.000,00	4.827.612.069

5.5 Nợ xấu

Nợ xấu của Tập đoàn bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Các khoản nợ này đã được trích lập dự phòng.

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty Ammady Group	Trên 3 năm	385.443.000	(385.443.000)	Trên 3 năm	387.429.540	(387.429.540)
Công ty Ngôi sao Mê Kông	Trên 3 năm	2.956.934.985	(2.956.934.985)	Trên 3 năm	2.972.174.773	(2.972.174.773)
Công ty Eng Heng	Trên 3 năm	524.240.018	(524.240.018)	Trên 3 năm	526.941.906	(526.941.906)
Phải thu ngắn hạn khác						
Ký quỹ - Hải quan Campuchia	Trên 3 năm	1.387.594.800	(1.387.594.800)	Trên 3 năm	1.379.317.734	(1.379.317.734)
		5.254.212.803	(5.254.212.803)		5.265.863.953	(5.265.863.953)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số đầu kỳ	5.265.863.953	2.240.931.944
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	-	-
Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ	(11.651.150)	(2.769.965)
Số cuối kỳ	5.254.212.803	2.238.161.979

5.6 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.817.932.548	-	4.087.852.797	-
Công cụ, dụng cụ	6.930.586.929	-	1.177.691.150	-
Chi phí SXKD dở dang	40.262.650.738	-	-	-
Thành phẩm	25.289.066.059	-	36.697.048.804	(2.071.340.984)
	91.300.236.274	-	41.962.592.751	(2.071.340.984)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số đầu kỳ	2.071.340.984	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	(2.071.340.984)	-
Số cuối kỳ	-	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.302.880.374	36.779.421
	2.302.880.374	36.779.421

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.668.665.474	17.652.607.251
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.820.285.186	3.447.948.266
Chi phí khác	6.009.026.211	3.664.567.201
	30.497.976.871	24.765.122.718

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên giá	1.593.987.214.213	1.335.642.847.272
Khấu hao lũy kế	(238.612.543.208)	(212.592.631.337)
Giá trị còn lại	1.355.374.671.005	1.123.050.215.935
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 01)</i>		

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	1.780.964.041	632.356.324	2.413.320.365
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(9.131.870)	(3.242.399)	(12.374.269)
Tại ngày 30/06/2019	1.771.832.171	629.113.925	2.400.946.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	792.456.461	105.896.425	898.352.886
Khấu hao trong năm	90.391.488	32.094.770	122.486.258
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(5.863.192)	(1.182.057)	(7.045.249)
Tại ngày 30/06/2019	876.984.757	136.809.139	1.013.793.896
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày 30/06/2019	894.847.414	492.304.786	1.387.152.200

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản		
- Năm 2011	-	21.770.306.360
- Năm 2012	200.152.389.318	439.090.182.376
- Năm 2013	318.578.647.177	315.543.346.235
- Năm 2014	98.928.697.240	97.715.689.786
- Năm 2015	8.621.092.274	8.476.922.672
- Vườn cây học cạo	614.154.905	617.320.206
- Vườn cây keo lai	607.011.452	610.139.937
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí khai hoang	1.547.277.775	1.555.510.603
- Chi phí xin giấy phép đầu tư	41.978.324	42.194.677
- Chi phí chung trong giai đoạn XD CB	14.552.109.558	14.627.109.876
Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su	2.553.996.724	2.553.996.724
Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Chi phí khác	829.273.077	3.616.264.985
	650.289.273.963	909.481.630.576

Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su.

Bao gồm các khoản mục chi phí phát sinh ban đầu do Công ty cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện với các Nhà thầu tại Việt Nam để lập thiết kế Nhà máy chế biến cao su tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom. Hiện nay, Nhà máy chế biến mủ cao su đang trong quá trình quyết toán đầu tư.

Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom.

Bao gồm các khoản mục chi phí phát sinh ban đầu do Công ty cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện với các Nhà thầu tại Việt Nam để khảo sát, lập dự án trồng cao su giai đoạn 2 tại Công ty TNHH Cao su Mê Kông. Khi dự án hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng, Công ty cổ phần Cao su Tân Biên sẽ quyết toán với Công ty TNHH Cao su Mê Kông tại Campuchia. Hiện nay, dự án đang trong quá trình trồng và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	30/06/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty TNHH XNK Long Vanna	19.672.714.862	19.672.714.862	8.496.104.211	8.496.104.211
CN Công ty cổ phần Sông Giang	5.937.158.399	5.937.158.399	1.330.466.179	1.330.466.179
Công ty TNHH Piseth Lykung	2.837.152.250	2.837.152.250	4.139.704.388	4.139.704.388
Công ty cổ phần Phân bón Sông Gianh	4.027.225.903	4.027.225.903	4.903.764.672	4.903.764.672
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.169.548.180	2.169.548.180	2.118.654.467	2.118.654.467
Các đối tượng khác	7.770.018.798	7.770.018.798	11.115.912.429	11.115.912.429
	42.413.818.392	42.413.818.392	32.104.606.346	32.104.606.346

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Giá trị	30/06/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	75.123.394.605	75.123.394.605	67.759.407.996	67.759.407.996
<i>Các đối tượng khác</i>	565.975.365	565.975.365	-	-
	75.689.369.970	75.689.369.970	67.759.407.996	67.759.407.996

Chi tiết số dư có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán:

	Ngoại tệ USD	30/06/2019 Tương đương VND	Ngoại tệ USD	01/01/2019 Tương đương VND
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	153.994,80	3.641.422.408	-	-
Các đối tượng khác	24.219,42	565.975.365	-	-
	178.214,22	4.207.397.773	-	-

5.13 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	36.745.417.160	34.177.801.111
	36.745.417.160	34.177.801.111

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên - Tạm ứng vốn	1.868.000.000	1.868.000.000
Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác		
Chi phí bảo hành công trình	2.142.051.150	2.261.540.637
Kinh phí công đoàn	28.893.425	-
Tiền thưởng viên chức điều hành năm 2014	30.000.000	30.000.000
Thu - chi hộ chi phí tham quan	20.000.000	20.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	209.631.229	173.311.697
	4.298.575.804	4.352.852.334

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế nhà thầu giữ lại (15%) - phải trả tại Campuchia	21.365.033.623	20.896.178.946
	21.365.033.623	20.896.178.946

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	30/06/2019 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phnom Penh ("SHB")	-	-	2.323.552.530	2.323.552.530
	-	-	2.323.552.530	2.323.552.530
Tương đương - USD	-	-	100.000,00	100.000,00

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số tiền vay trong năm / Vay dài hạn đến hạn trả VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30/06/2019 VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng SHB	2.323.552.530	-	(2.369.504.250)	45.951.720	-
	2.323.552.530	-	(2.369.504.250)	45.951.720	-

Thông tin chính về các khoản vay như sau:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phnom Penh

Hợp đồng tín dụng số: 141/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 02/09/2018.

Hạn mức: 100.000,00USD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: 6%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp quyền sử dụng đất số 000014 cấp ngày 07/08/2018 tại Xã Roveang, Huyện Preah Vihear, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phnom Penh ("SHB")	690.133.249.260	690.133.249.260	671.785.507.474	671.785.507.474
	690.133.249.260	690.133.249.260	671.785.507.474	671.785.507.474
Tương đương - USD	29.012.000	29.012.000	28.912.000	28.912.000

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Số tiền vay trong năm / Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					
Ngân hàng SHB	671.785.507.474	2.369.504.250	-	15.978.237.536	690.133.249.260
	671.785.507.474	2.369.504.250	-	15.978.237.536	690.133.249.260

Thông tin chính về các khoản vay như sau:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phnom Penh:

Hợp đồng tín dụng số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/01/2018.

Hạn mức 14.400.000,00 USD.

Thời hạn vay 120 tháng.

Lãi suất 6%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng.

Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất.

Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 là 12.562.000,00 USD tương đương 298.823.034.510 VND.

Hợp đồng tín dụng: 160/2018/HDTD-PN/SHE.210000 ngày 30/10/2018.

Hạn mức: 18.500.000,00 USD

Thời hạn vay: 120 tháng.

Thời hạn ân hạn: 36 tháng.

Lãi suất: 6%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng.

Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.

Số dư nợ gốc tại 30/06/2019 là 16.450.000,00 USD tương đương 391.310.214.750 VND.

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	1.279.323.000.000	(96.758.267.724)	146.418.193.683	1.328.982.925.959
Lỗ trong năm 2018	-	(27.946.996.869)	-	(27.946.996.869)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	43.396.143.794	43.396.143.794
Tại ngày 31/12/2018	1.279.323.000.000	(124.705.264.593)	189.814.337.477	1.344.432.072.884
Tại ngày 01/01/2019	1.279.323.000.000	(124.705.264.593)	189.814.337.477	1.344.432.072.884
Góp vốn bằng tiền	154.677.000.000	-	-	154.677.000.000
Lỗ trong 06 tháng 2019	-	(25.983.886.223)	-	(25.983.886.223)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(23.362.394.976)	(23.362.394.976)
Tại ngày 30/06/2019	1.434.000.000.000	(150.689.150.816)	166.451.942.501	1.449.762.791.685

5.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	41,00	588.000.000.000	45,96	588.000.000.000
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	58,97	845.631.760.000	54,01	690.954.760.000
Các cổ đông khác	0,03	368.240.000	0,03	368.240.000
	100,00	1.434.000.000.000	100,00	1.279.323.000.000

5.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.279.323.000.000	1.279.323.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	154.677.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	1.434.000.000.000	1.279.323.000.000

5.16.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.400.000	127.932.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143.400.000	127.932.300
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.400.000</i>	<i>127.932.300</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143.400.000	127.932.300
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.400.000</i>	<i>127.932.300</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	873.492,23	891.767,02

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu - bán mủ cao su thành phẩm	57.940.555.601	42.478.074.186
Doanh thu - bán mủ cao su nguyên liệu	77.853.563	-
Doanh thu - gia công mủ thành phẩm	2.719.538.532	2.943.014.515
	60.737.947.695	45.421.088.701
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về hàng và cung cấp dịch vụ	60.737.947.695	45.421.088.701

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn - mủ cao su thành phẩm	49.547.416.667	33.052.836.261
Giá vốn - mủ cao su nguyên liệu	57.264.903	-
Giá vốn - gia công mủ thành phẩm	2.320.254.652	2.293.760.499
	51.924.936.222	35.346.596.760

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	1.419.056.936	45.981.755
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.848.037.983	663.298.586
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	536.161.586	519.199
	4.803.256.505	709.799.540

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	13.951.893.867	11.868.557.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.741.472	329.416.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.419.142.575	5.130.608.276
Chi phí tài chính khác	399.643	256.539
	23.473.177.557	17.328.838.783

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí hải quan, CO xuất khẩu hàng hóa	1.773.965.418	1.428.888.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.595.049	1.552.383.715
Chi phí khác	75.139.214	-
	4.445.699.681	2.981.272.695

6.6 Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	746.471.289	973.559.340
Chi phí nhân viên	7.219.327.731	5.358.871.797
Thuế, phí và lệ phí	122.352.024	91.367.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	834.122.417	578.715.899
Chi phí dự phòng	-	9.667.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.756.912	1.060.384.579
Chi phí khác	1.797.212.620	2.043.706.070
	11.850.242.993	10.116.272.028

6.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.542.565.903	7.980.135.574
Chi phí nhân viên	11.216.859.869	37.518.702.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.038.573.583	20.069.034.722
Chi phí dự phòng	(2.102.587.085)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.371.213.170	2.678.691.863
Chi phí khác	8.276.944.687	4.562.934.748
	72.343.570.127	72.809.499.247

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.983.886.223)	(19.771.621.797)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25.983.886.223)	(19.771.621.797)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	141.605.405	127.932.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(183)	(155)
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	127.932.300	119.999.999
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (ngày 21/01/2019) từ phát hành cổ phiếu	15.467.700	-
Cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	143.400.000	127.932.300
Cổ phiếu phổ thông của đang lưu hành bình quân trong kỳ	141.605.405	127.932.300

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương	106.896.398.384	-	-	106.896.398.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.730.273.936	-	837.270.000	9.567.543.936
	117.627.834.761	-	837.270.000	118.465.104.761
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương	23.284.452.667	-	-	23.284.452.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.728.395.539	-	-	15.728.395.539
	39.012.848.206	-	-	39.012.848.206

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản nợ gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	46.683.500.771	-	-	46.683.500.771
Vay và nợ	-	-	690.133.249.260	690.133.249.260
	46.683.500.771	-	690.133.249.260	736.816.750.031
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	36.457.458.680	20.896.178.946	-	57.353.637.626
Vay và nợ	2.323.552.530	-	671.785.507.474	674.109.060.004
	38.781.011.210	20.896.178.946	671.785.507.474	731.462.697.630

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	30/06/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	Giá trị hợp lý 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
- Phải thu khách hàng	1.222.713.000	4.719.338.031	1.222.713.000	4.719.338.031
- Phải thu khác	8.344.830.936	9.376.400.014	8.344.830.936	9.376.400.014
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	106.896.398.384	23.284.452.667	106.896.398.384	23.284.452.667
	116.463.942.321	37.380.190.712	116.463.942.321	37.380.190.712
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	42.413.818.392	32.104.606.346	42.413.818.392	32.104.606.346
- Phải trả khác	4.269.682.379	4.352.852.334	4.269.682.379	4.352.852.334
- Vay	671.785.507.474	674.109.060.004	671.785.507.474	674.109.060.004
	718.469.008.245	710.566.518.684	718.469.008.245	710.566.518.684

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	180.000.000
	-	180.000.000

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên Bán hàng	11.126.428.000	33.153.816.800

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan

Bên liên quan	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	57.653.642.844	67.759.407.996
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.868.000.000	1.868.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	845.631.760.000	690.954.760.000
Vốn góp chủ sở hữu		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	588.000.000.000	588.000.000.000
Vốn góp chủ sở hữu		

8.2 Tình hình sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 28/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, thông tin cụ thể như sau:

Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành riêng lẻ: 15.467.700 cổ phiếu.
Tổng số lượng cổ phiếu đã phân phối: 15.467.700 cổ phiếu.
Tổng số tiền thu được: 154.677.000.000 VND.
Đối tượng mua cổ phiếu: Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.
Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Tính đến ngày 30/06/2019, số tiền huy động được 154.677.000.000 VND đang được Công ty mẹ sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông VND	Đã thực hiện đến 30/06/2019 VND	Còn phải thực hiện VND
Bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền mua bán mũ với Dự án 1)	62.367.000.000	38.905.750.000	23.461.250.000
Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	92.310.000.000	33.560.000.000	58.750.000.000
	<u>154.677.000.000</u>	<u>72.465.750.000</u>	<u>82.211.250.000</u>

8.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TRẦN THỊ THÚY
Người lập biểu

LÂM QUANG PHÚC
Kế toán trưởng



LÂM THANH PHÚ
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM
Tổ 8, Ấp Thanh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, đồ dùng quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	299.597.231.570	32.173.122.981	33.689.143.329	258.402.932	969.924.946.460	1.335.642.847.272
Chi mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	266.862.172.323	271.228.700.190
Tăng từ XD CBDD	4.366.527.867	-	(631.674.450)	-	-	(631.674.450)
Thanh lý	-	-	(156.127.575)	(1.324.957)	(10.307.111.390)	(12.252.658.799)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(1.623.127.602)	(164.967.276)				
Tại ngày 30/06/2019	302.340.631.835	32.008.155.705	32.901.341.304	257.077.975	1.226.480.007.393	1.593.987.214.213
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	131.734.718.570	4.815.732.667	30.619.794.885	97.160.723	45.325.224.492	212.592.631.337
Khấu hao trong kỳ	2.138.909.006	110.757.622	187.227.798	9.085.065	3.103.778.037	5.549.757.528
Thanh lý	-	-	(631.674.450)	-	-	(631.674.450)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	4.363.337.689	432.596.466	159.847.950	12.865.502	16.133.181.186	21.101.828.793
Tại ngày 30/06/2019	138.236.965.266	5.359.086.755	30.335.196.183	119.111.290	64.562.183.715	238.612.543.208
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	167.862.513.000	27.357.390.314	3.069.348.444	161.242.209	924.599.721.968	1.123.050.215.935
Tại ngày 30/06/2019	164.103.666.570	26.649.068.950	2.566.145.122	137.966.685	1.161.917.823.679	1.355.374.671.005

Trong đó:						56.403.973.222
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						-
Tại ngày 30/06/2019	32.010.774.637	1.539.839.464	22.853.359.121			
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
Tại ngày 30/06/2019	164.103.666.570	26.649.068.950	2.566.145.122	137.966.685	1.161.917.823.679	1.355.374.671.005

